

Số: 45 /2018/QĐ-UBND

Long An, ngày 18 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định mức chi hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 – 2020 trên địa bàn tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo nhanh bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư 18/2017/TTBNNPTNT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo nhanh bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quy định mức chi hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Long An;*

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3188/TTr-SNN ngày 11 tháng 9 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định mức chi hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/9/2018 và thay thế Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình 135 giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Lao động TB và XH;
- Bộ Tài chính;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- TT. UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Trung tâm Tin học;
- Phòng KT;
- Lưu: VT, SNN, An.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

QUY ĐỊNH

Mức chi hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 – 2020 trên địa bàn tỉnh Long An

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45 /2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức chi hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân, nhóm hộ và cộng đồng dân cư trên địa bàn xã bãi ngang, xã thuộc Chương trình 135 và xã ngoài xã bãi ngang, xã thuộc Chương trình 135, trong đó: Ưu tiên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người khuyết tật còn khả năng lao động thuộc hộ nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo; tạo điều kiện để người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về thuộc hộ nghèo tham gia dự án.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có điều kiện phát triển sản xuất là những hộ có cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất phù hợp với dự án.

- Hộ mới thoát nghèo là hộ ra khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo tối đa 3 năm.

2. Đối với những hộ đã được hưởng chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất khác thì không được nhận hỗ trợ của Chương trình này.

3. Các hợp tác xã, doanh nghiệp có liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Điều 3. Thời gian thực hiện dự án

Căn cứ vào tình hình thực tế ở địa phương, để tạo điều kiện cho tất cả các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (ưu tiên cho hộ có điều kiện phát triển sản xuất) trên địa bàn được nhận vốn hỗ trợ của dự án, UBND cấp huyện (hoặc UBND tỉnh – nếu dự án do UBND tỉnh phê duyệt) quy định thời gian thực hiện cụ thể đối với từng dự án, nhưng tối đa là 3 năm và được ghi rõ trong quyết định phê duyệt dự án.

Điều 4. Mức chi hỗ trợ dự án

Mức hỗ trợ dự án: Dự án do UBND tỉnh phê duyệt tối đa là 400 triệu đồng/dự án. Dự án do UBND cấp huyện phê duyệt tối đa là 300 triệu đồng/dự án.

1. Mức chi chuyên môn của dự án

S T T	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp, HTX có liên kết	Mức hỗ trợ tối đa cho hộ trên địa bàn xã bãi ngang, xã thuộc Chương trình 135 (triệu đồng/hộ)			Mức hỗ trợ tối đa cho hộ trên địa bàn ngoài xã bãi ngang, xã thuộc Chương trình 135 (triệu đồng/hộ)		
			Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo
1	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo trong lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp, gồm có:							
	<p>- Dự án trồng trọt: Hỗ trợ Giống cây trồng; phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; máy móc, nông cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.</p> <p>- Dự án chăn nuôi: Hỗ trợ Giống vật nuôi; chuồng trại; thức ăn chăn nuôi; vắc xin tiêm phòng; máy móc, công cụ sản xuất.</p> <p>- Dự án lâm nghiệp: Hỗ trợ Giống cây lâm nghiệp theo quy định trồng rừng sản xuất (hỗ trợ giống lần đầu); thuốc bảo vệ thực vật; phân bón.</p> <p>- Dự án nuôi trồng thủy sản: Hỗ trợ Giống thủy sản; thức ăn; vắc xin; cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản; ngư cụ đánh bắt.</p>	0	20	15	10	15	10	5

S T T	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp, HTX có liên kết	Mức hỗ trợ tối đa cho hộ trên địa bàn xã bãi ngang, xã thuộc Chương trình 135 (triệu đồng/hộ)			Mức hỗ trợ tối đa cho hộ trên địa bàn ngoài xã bãi ngang, xã thuộc Chương trình 135 (triệu đồng/hộ)		
			Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo
2	Dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ.							
-	Hỗ trợ nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ, vật tư sản xuất.	0	20	15	10	15	10	5
-	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo hợp đồng thuê, mua, sửa chữa và các chứng từ chi tiêu hợp pháp, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	50% giá trị hợp đồng và chứng từ chi tiêu hợp pháp, tối đa là 100 triệu đồng/DN, HTX						

Mỗi 01 hộ chỉ được nhận một trong các nội dung hỗ trợ chuyên môn nêu trên.

Mức hỗ trợ chuyên môn nêu trên là mức hỗ trợ tối đa, các địa phương không được hỗ trợ cao hơn mức quy định tối đa. Tùy theo tình hình thực tế mà áp dụng bằng hoặc thấp hơn mức quy định tối đa, nhưng phải phù hợp với tình hình thực tế giá cả của vật tư, cây giống, con giống, phải đạt được mục tiêu của dự án và được các hộ tham gia dự án thống nhất.

2. Mức chi xây dựng và quản lý dự án

Mức chi xây dựng và quản lý dự án không quá 4% tổng kinh phí thực hiện dự án và không quá 8% mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho dự án.

Kinh phí xây dựng và quản lý dự án được xác định trong quyết định phê duyệt dự án và được chi từ nguồn vốn ngân sách hỗ trợ (không được chi từ nguồn vốn đóng góp của dân, vốn lồng ghép khác).

3. Các khoản chi khác như: Tập huấn, phổ biến kiến thức, chuyên giao tiên bộ kỹ thuật, hỗ trợ cán bộ hướng dẫn thực hiện dự án, chi đi thực tế học tập các dự án, mô hình có hiệu quả được thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 5. Thu hồi và luân chuyển nguồn vốn hỗ trợ dự án

1. Thu hồi một phần mức chi chuyên môn đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

2. Mức thu hồi: 30% mức chi chuyên môn thực tế.

3. Hình thức thu hồi (bằng tiền mặt hoặc hiện vật), luân chuyển kinh phí thu hồi phải lấy ý kiến thống nhất của người dân, phù hợp với từng loại dự án và điều kiện cụ thể tại địa phương, được ghi rõ trong biên bản họp dân và trong quyết định phê duyệt dự án.

4. Thời gian thu hồi: Sau khi kết thúc dự án.

5. Căn cứ mức thu hồi nêu trên, UBND cấp xã thực hiện việc thu hồi và quản lý kinh phí thu hồi; báo cáo UBND huyện (thị xã, thành phố) và đề xuất luân chuyển cho các hộ (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo) trên địa bàn.

6. Không thu hồi vốn hỗ trợ chuyên môn đối với: hộ mới thoát nghèo trên địa bàn ngoài xã bãi ngang, xã thuộc Chương trình 135 (do mức chi hỗ trợ thấp – chỉ 5 triệu đồng/hộ); doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo.

Điều 6. Định mức kinh tế kỹ thuật: Theo Phụ lục đính kèm

Điều 7. Quy trình triển khai thực hiện dự án, tiểu dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020.

Điều 8. Nguồn vốn thực hiện dự án

1. Vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững hàng năm.

2. Vốn đối ứng từ ngân sách địa phương: Theo Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, tối thiểu 15% so với tổng vốn hàng năm của ngân sách Trung ương hỗ trợ.

3. Vốn đối ứng của các hộ tham gia dự án, vốn vay tín dụng ưu đãi và vốn lồng ghép khác.

Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu chỉ đạo tổ chức thực hiện tiểu dự án 3 Dự án 1; tiểu dự án 2 Dự án 2; Dự án 3 và chỉ đạo hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; sơ kết, tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện các tiểu dự án và dự án trên gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tham mưu chỉ đạo tổ chức thực hiện hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo; sơ kết, tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả nhân rộng mô hình giảm nghèo gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp và báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Hướng dẫn, chỉ đạo các xã xây dựng, thực hiện các dự án quy mô cấp xã; tổ chức xây dựng, thực hiện các dự án quy mô liên xã; phê duyệt dự án do Ủy ban nhân dân cấp xã trình; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án. Chỉ đạo việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí Chương trình theo quy định.

2. Hỗ trợ UBND cấp xã thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư.

3. Thực hiện chế độ cáo định kỳ 6 tháng, 01 năm kết quả thực hiện dự án về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã:

1. Phối hợp với các phòng, ban chức năng của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quá trình lựa chọn nội dung xây dựng dự án, tổ chức thực hiện dự án trên địa bàn đối với các dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện làm chủ đầu tư;

2. Xây dựng, tổ chức thực hiện dự án do Ủy ban nhân dân cấp xã làm chủ đầu tư;

3. Chỉ đạo xây dựng dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo do cộng đồng đề xuất, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và tổ chức thực hiện;

4. Kiểm tra, đôn đốc các đối tượng tham gia thực hiện dự án;

5. Tổng hợp, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện dự án định kỳ 06 tháng, 01 năm về Ủy ban nhân dân huyện theo Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này; báo cáo, đánh giá việc thực hiện Quy định này theo quy định của pháp luật.

2. Quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Định mức kinh tế kỹ thuật đối với một số loại cây trồng, vật nuôi
(Áp dụng cho các dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Long An)

I. Định mức đối với cây trồng

1. Lúa:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Giống - Nhóm cao sản - Nhóm B - Lúa mùa	kg	120 kg 100 kg 70 kg
2	Phân bón		
	- Urea	kg	220 kg
	- Lân Pacific Guano (hoặc lân Văn Điển)		250 kg (hoặc 450 kg lân Văn Điển)
	- DAP	kg	
	- NPK	kg	
	- Kali	kg	100 kg
	- HCVS	kg	500 kg
	- Chế phẩm Sumitri xử lý rơm rạ	kg	4 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	1000.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm nước	lít	40 lít

2. Bắp:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Hạt giống	kg	20 kg
2	Phân bón (210-90-120)		
	- Urea	kg	450 kg
	- Lân Pacific Guano (hoặc lân Văn Điển)	kg	300 kg 600 kg
	- NPK	kg	
	- Kali	kg	200 kg
	- Phân HCVS	kg	1500 kg
	- Nấm Trichoderma	kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	1000.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm nước	lít	40 lít

3. Cây mè:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Hạt giống	kg	5 kg
2	Phân bón		
	- Urea	kg	100 kg
	- Lân Pacific Guano (hoặc lân Văn Điển)	kg	250 kg 450 kg
	- NPK	kg	
	- Kali	kg	100 kg
	- Phân HCVS	kg	1500 kg
	- Nấm Trichoderma	kg	10 kg
	- Vôi bột	kg	300 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	10000.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm nước	lít	20 lít

4. Đậu phộng:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Hạt giống	kg	240 kg
2	Phân bón		
	- Urea	kg	80 kg
	- Lân Pacific Guano (hoặc lân Văn Điển)	kg	300 kg 600 kg
	- NPK	kg	
	- Kali		200 kg
	- Phân HCVS		1500 kg
	-Vôi bột	kg	500 kg
	- Nấm Trichoderma	kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	600.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm nước	lít	40 lít

5. Dưa leo :

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Hạt giống	gam	700 gam
2	Phân bón		
	- Urea	kg	250 kg
	- Lân Pacific Guano (hoặc lân Văn Điển)	kg	300 kg 350 kg
	- Kali	kg	300 kg
	- Phân HCVS	kg	2.000 kg
	- Phân bón lá	đồng	500.000 đồng

	- Nấm Trichoderma	kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm nước	lít	40 lít

6. Dưa hấu :

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Hạt giống	gam	600 gam
2	Phân bón		
	- Urea	kg	250 kg
	- Lân Pacific Guano	kg	300 kg
	(hoặc lân Văn Điển)	kg	750 kg
	- Kali	kg	300 kg
	- Phân HCVS	kg	2.000 kg
	- Phân bón lá	ĐỒNG	500.000 đồng
	- Nấm Trichoderma	kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm nước	lít	40 lít

7. Khóm:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Giống trồng		
	- Giống trồng mới	Chòi	50.000 chòi
	- Giống trồng dặm	Chòi	1.000 chòi
2	Phân bón (280-160-300)		
	- Urea	kg	600 kg
	- Lân Pacific Guano	kg	300 kg
	(hoặc lân Văn Điển)	kg	1.070 kg
	- Kali	kg	500 kg
	- Vôi	kg	1.000 kg
	- HCVS	kg	2.000 kg
	- Nấm Trichoderma	kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm tưới	lít	40 lít

8. Chanh :

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Cây giống	cây	500 cây
2	Phân bón		
	- Ure	kg	360 kg
	- Lân Pacific Guano	kg	300 kg

	(hoặc lân Văn Điển)	kg	1.200 kg
	- Kali	kg	480 kg
	- HCVS	kg	3.750 kg
	- Vôi bột	kg	1.200 kg
	- Nấm Trichoderma	kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm tưới	lít	300 lít

9. Khoai mỡ:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Củ giống	kg	3.000 kg
2	Phân bón (180-100-100)		
	- Urea	kg	390 kg
	- Lân Pacific Guano (hoặc lân Văn Điển)	kg	300 kg
	- Kali	kg	700 kg
	- HCVS	kg	170 kg
	- Nấm Trichoderma	kg	1.000 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	10 kg
4	Nhiên liệu bơm nước	lít	1.000.000 đồng
			40 lít

10. Khoai mì:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Hom giống	Hom	20.000 hom
2	Phân bón (138-75-180)		
	- Urea	kg	300 kg
	- Lân Pacific Guano (hoặc lân Văn Điển)	kg	300 kg
	- Kali	kg	500 kg
	- HCVS	kg	300 kg
	- Nấm Trichoderma	kg	1.000 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	10 kg
4	Nhiên liệu bơm nước	lít	300.000 đồng
			40 lít

11. Cây rau muống :

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Hạt giống	kg	100 kg
2	Phân bón (120-50-30)		
	- Urea	kg	260 kg
	- Lân Pacific Guano	kg	200 kg

	(hoặc lân Văn Điển)	kg	330 kg
	- Kali	kg	50 kg
	- Phân HCVS	kg	1.000 kg
	- Nấm Trichoderma	kg	10 kg
	- Phân bón lá	đồng	500.000 đồng
3	Thuốc BVTV	đồng	300.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm nước	lít	40 lít

12. Cây hành lá, hẹ:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Hom giống	kg	3.000 kg
2	Phân bón (160-100-40)		
	- Urea	kg	350 kg
	- Lân Pacific Guano	kg	300 kg
	(hoặc lân Văn Điển)	kg	660 kg
	- Kali	kg	70 kg
	- Phân HCVS	kg	1.000 kg
	- Phân bón lá	kg	500.000 đồng
	- Nấm Trichoderma	kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm nước	lít	40 lít

13. Cây húng cây, húng lũi:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Hom giống	kg	3.000 kg
2	Phân bón (100-90-40)		
	- Urea	kg	220 kg
	- Lân Pacific Guano	kg	300 kg
	(hoặc lân Văn Điển)	kg	600 kg
	- Kali	kg	70 kg
	- Phân HCVS	kg	1.000 kg
	- Phân bón lá	kg	500.000 đồng
	- Nấm Trichoderma	kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	300.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm nước	lít	40 lít

14. Các loại rau khác (cải ngọt, cải xanh, cải ngồng, cải tòa xại, xà lách, ngò, rau dền, húng quế, mồng tơi, rau tần ô,...)

STT	Chi phí giống và vật tư	Đơn vị tính	Định mức
-----	-------------------------	-------------	----------

	chính cho 01 ha		
1	Hạt giống		
	- Cải ngọt, bẹ xanh, rau dền, húng quế, Xà lách, cải tàu xại, ... (các loại rau cải hạt nhỏ)	kg	5 kg
	- Mồng tơi, rau tần ô, ngò gai	kg	40 kg
2	Phân bón (30-18-54)		
	- Urea	kg	60 kg
	- Lân Pacific Guano (hoặc lân Văn Điển)	kg	100 kg
	- Kali	kg	120 kg
	- Phân HCVS	kg	90 kg
	- Phân bón lá	kg	1.500 kg
	- Nấm Trichoderma	đồng	300.000 đồng
		kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	300.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm nước	lít	40 lít

15. Cây bầu, mướp:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Hạt giống	kg	8 kg
2	Phân bón (200-100-120)		
	- Urea	kg	430 kg
	- Lân Pacific Guano (hoặc lân Văn Điển)	kg	300 kg
	- Kali	kg	660 kg
	- Phân HCVS	kg	200 kg
	- Phân bón lá	kg	2000 kg
	- Nấm Trichoderma	đồng	500.000 đồng
		Kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm nước	lít	40 lít

16. Cây bí đao (bí xanh) :

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Hạt giống	gam	1000 gam
2	Phân bón (140-60-210)		
	- Urea	kg	300 kg
	- Lân Pacific Guano (hoặc lân Văn Điển)	kg	250 kg
	- Kali	kg	400 kg
		kg	350 kg

	- Phân HCVS	kg	2.000 kg
	- Phân bón lá	đồng	500.000 đồng
	- Nấm Trichoderma	Kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm nước	lít	40 lít

17. Cây bí đỏ:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Hạt giống	gam	700 gam
2	Phân bón (115-80-100)		
	- Urea	kg	250 kg
	- Lân Pacific Guano	kg	300 kg
	(hoặc lân Văn Điển)	kg	550 kg
	- Kali	kg	170 kg
	- Phân HCVS	kg	1500 kg
	- Phân bón lá	đồng	500.000 đồng
	- Nấm Trichoderma	Kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	500.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm nước	lít	40 lít

18. Cây cà chua:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Giống		
	+ Hạt giống	Gam	250 gam
	+ Hoạch cây giống	Cây	26.000 cây
2	Phân bón (115-90-180)		
	- Urea	kg	250 kg
	- Lân Pacific Guano	kg	300 kg
	(hoặc lân Văn Điển)	kg	600 kg
	- Kali	kg	300 kg
	- Phân HCVS	kg	2.000 kg
	- Phân bón lá	đồng	1.000.000 đồng
	- Nấm Trichoderma	Kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm nước	lít	40 lít

19. Cây đậu rau (đậu bắp, đậu đũa, đậu cove,...):

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
-----	---	-------------	----------

1	Hạt giống	kg	20 kg
2	Phân bón (92-53-100)		
	- Urea	kg	200 kg
	- Lân Pacific Guano (hoặc lân Văn Điển)	kg	300 kg
	- Kali	kg	200 kg
	- Phân HCVS	kg	1.000 kg
	- Phân bón lá	đồng	500.000 đồng
	- Nấm Trichoderma	Kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm nước	lít	40 lít

20. Cây khô qua:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Hạt giống	kg	2,5 kg
2	Phân bón (140-53-180)		
	- Urea	kg	300 kg
	- Lân Pacific Guano (hoặc lân Văn Điển)	kg	300 kg
	- Kali	kg	300 kg
	- Phân HCVS	kg	1.500 kg
	- Phân bón lá	đồng	500.000 đồng
	- Nấm Trichoderma	kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm nước	lít	40 lít

21. Cây cà nâu (cà tím), ớt :

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Hạt giống	Gam	400 gam
2	Phân bón (140-45-240)		
	- Urea	kg	300 kg
	- Lân Pacific Guano (hoặc lân Văn Điển)	kg	200 kg
	- Kali	kg	300 kg
	- Kali	kg	400 kg
	- Phân HCVS	kg	2.500 kg
	- Phân bón lá	đồng	500.000 đồng
	- Nấm Trichoderma	kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm nước	lít	40 lít

22. Các loại rau ăn củ :

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Hạt giống	kg	15 kg
2	Phân bón (80-75-120)		
	- Urea	kg	170 kg
	- Lân Pacific Guano (hoặc lân Văn Điển)	kg	250 kg
	- Kali	kg	500 kg
	- Phân HCVS	kg	200 kg
	- Nấm Trichoderma	kg	2000 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	10 kg
4	Nhiên liệu bơm nước	lít	1.000.000 đồng
			40 lít

23. Trồng nấm rơm ngoài trời:

Qui mô 2 tấn nguyên liệu/điểm

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Meo giống	gói	4.00 gói
2	Vôi	kg	140 kg
3	Nguyên liệu	kg	2.000kg
4	Phân bón HVP 301	Lít	6 lít
5	Lưới mảnh mảnh (đậy mô)	m	400 m

24. Cây gừng:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Củ giống	Kg	1.300 kg
2	Phân bón (70-75-42)		
	- NPK (16-16-8)	Kg	520 kg
	- Vôi	kg	1.000 kg
	- HCVS	kg	2.000 kg
	- Nấm Trichoderma	kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000 đồng

25. Thanh long:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Hom giống	Hom	4.400 hom

2	Phân bón (160-180-270)		
	- Ure	kg	350 kg
	- Lân Pacific Guano (hoặc lân Văn Điển)	kg	300 kg
	- Kali	kg	1.200 kg
	- HCVS	kg	450 kg
	- Nấm Trichoderma	kg	5.500 kg
	- Nấm Trichoderma	kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm tưới	lít	300 lít

26. Xoài:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Cây giống	Cây	400 cây
2	Phân bón (70-60-72)		
	- Ure	kg	150 kg
	- Lân Pacific Guano (hoặc lân Văn Điển)	kg	250 kg
	- Kali	kg	400 kg
	- HCVS	kg	120 kg
	- Vôi bột	kg	3.000 kg
	- Nấm Trichoderma	kg	400 kg
	- Nấm Trichoderma	kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm tưới	lít	300 lít

27. Dừa:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Cây giống	cây	160 cây
2	Phân bón (74-29-78)		
	- Ure	kg	160 kg
	- Lân Pacific Guano (hoặc lân Văn Điển)	kg	200 kg
	- Kali	kg	720 kg
	- HCVS	kg	130 kg
	- Vôi bột	kg	1.800 kg
	- Nấm Trichoderma	kg	180 kg
	- Nấm Trichoderma	kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm tưới	Lít	300 lít

28. Đu đủ:

STT	Chi phí giống và vật tư	Đơn vị tính	Định mức
-----	-------------------------	-------------	----------

	chính cho 01 ha		
1	Cây giống	Cây	2.000 cây
2	Phân bón		
	- NPK (20-20-15)	kg	3.000 kg
	- HCVS	kg	5.000 kg
	- Nấm Trichoderma	kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm tưới	lít	300 lít

29. Chuối:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Cây giống	Cây	2.000 cây
2	Phân bón (276-150-360)		
	- Ure	kg	600 kg
	- Lân Pacific Guano	kg	300 kg
	(hoặc lân Văn Điển)	kg	1.000 kg
	- Kali	kg	600 kg
	- HCVS	kg	4.500 kg
	- Vôi bột	kg	1.000 kg
	- Nấm Trichoderma	kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm tưới	lít	300 lít

30. Ổi:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Cây giống	cây	1.500 cây
2	Phân bón (130-270-120)		
	- Ure	kg	280 kg
	- Lân Pacific Guano	kg	300 kg
	(hoặc lân Văn Điển)	kg	1.800 kg
	- Kali	kg	200 kg
	- HCVS	kg	4.500 kg
	- Vôi bột	kg	1.000 kg
	- Nấm Trichoderma	kg	10 kg
3	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000 đồng
4	Nhiên liệu bơm tưới	lít	300 lít

31. Keo lá trà, Bạch đàn (trồng mới):

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Cây giống	Cây	2.300
2	Urê	Kg	50
3	Làm đất, lên líp	Công	20

32. Keo Tai tượng (trồng mới):

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức
1	Cây giống	Cây	2.300
2	Urê	Kg	50
3	Làm đất, lên líp	Công	20

33. Tràm cừ (trồng liếp mặt 8 m):

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	Đơn vị tính	Định mức kinh tế kỹ thuật
1	Cây giống	Cây	16.000
2	Urê	Kg	50
3	NPK	Kg	50
4	Làm đất, lên líp	Công	20

II. Đối với các loại vật nuôi, thủy sản

STT	Chi phí giống và vật tư chính	Định mức
1	Heo: Con giống heo, thức ăn, thuốc thú y, vắc xin phòng bệnh nguy hiểm (THT, dịch tả, tai xanh), chuồng trại.	- Tiêu chuẩn con giống, định mức thức ăn: Theo quy định tại Quyết định

2	Trâu, bò: Nghé, bê giống; trâu, bò nuôi vỗ béo, thuốc thú y, vắc xin phòng bệnh nguy hiểm (THT, LMLM...), chuồng trại.	số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Số lượng con giống hỗ trợ cho 01 hộ: Tùy theo loại vật nuôi cụ thể mà xác định số con giống hỗ trợ cho phù hợp.
3	Gia cầm: Con giống gia cầm, thuốc thú y, vắc xin phòng bệnh nguy hiểm (Cúm GC, dịch tả, Niucatxon, Gumboro gà...), chuồng trại.	
4	Thủy sản: Con giống thủy sản các loại, thức ăn, thuốc phòng trị bệnh nguy hiểm, cải tạo diện tích nuôi thủy sản.	

*** Ghi chú:**

1. Nếu có phát sinh loại cây trồng, vật nuôi khác ngoài các loại cây trồng, vật nuôi nêu trên, UBND huyện, thị xã, thành phố đề nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, trình UBND tỉnh bổ sung mức kinh tế kỹ thuật.

2. Đơn giá áp dụng khi lập dự án: Đơn giá cây giống, con giống, thức ăn, vắc xin, vật tư: Theo thông báo giá của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, thị xã, thành phố.